TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 01/2019/DS -ST
Ngày 19 /02/2019
"V/*v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH KON TUM
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hảo
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Hòa; Bà Phan Thị Yến Phượng;
Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Thìn – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum tham gia phiên tòa: Bà Hiêng Thị Liên - Kiểm sát viên.
Ngày 19 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 91/2018/TLST-DS ngày 07 tháng 9 năm 2018 về "*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2019/QĐXXST –DS ngày 07 tháng 01 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02 /2019/ QĐST – DS ngày 29/01/2019, giữa các đương sự:
1. Nguyên đơn: Chị Mai Thị H;
Địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện N, tỉnh Kon Tum; Có mặt tại phiên tòa.
2. Đồng bị đơn: Chị Phạm Thị L và anh Trần Văn Tr;
Cùng địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện N, tỉnh Kon Tum; Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn là chị Mai Thị H trình bày: Vào khoảng tháng 3 năm 2015 chị có bán vật liệu xây dựng, gồm gạch, cát, xi măng, gạch men lát nền, ống nhựa, bình năng lượng, bồn nước và một số đồ lặt vặt khác cho vợ chồng anh Trần Văn Tr và chị Phạm Thị L để xây nhà ở. Sau khi xây xong nhà giữa các bên đối chiếu việc mua bán vật liệu và tính ra tổng số tiền mua bán là 35.500.000đ (*Ba mươi lăm triệu, năm trăm nghìn đồng*), anh Tr và chị L đã trả được 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*), còn nợ lại 30.500.000đ (*Ba mươi triệu năm trăm nghìn đồng*). Chị H yêu cầu anh Tr và chị L phải trả số tiền còn nợ này.

Về chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm giấy tờ sổ sách ghi chép việc mua bán vật liệu xây dựng và giấy xác nhận số tiền còn nợ 30.500.000đ (*Ba mươi triệu năm trăm nghìn đồng*) vào ngày 26/12/2016 (âm lịch) nhưng ghi là giấy vay tiền, chị Phạm Thị L là người ghi giấy xác nhận nợ.

Đồng bị đơn là anh Trần Văn Tr và chị Phạm Thị L: Tòa án đã tiến hành thủ tục tống đạt trực tiếp các văn bản tố tụng cho anh Tr, chị L và niêm yết khi anh Tr, chị L vắng mặt nơi cư trú theo đúng quy định pháp luật nhưng đồng bị đơn vẫn không tham gia tố tụng, không ủy quyền, không gửi văn bản trình bày ý kiến cho Tòa án.

Ý kiến vị đại diện Viện kiểm sát: Tòa án nhân dân huyện N thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; Thẩm phán, các Hội thẩm nhân dân, thư ký tuân thủ và thực hiện đúng theo qui định pháp luật. Nguyên đơn chấp hành việc tham gia tố tụng tại Tòa; đồng bị đơn không chấp hành tham gia tố tụng và vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa; Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đồng bị đơn là đúng.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đánh giá: Hợp đồng mua bán tài sản được thỏa thuận bằng miệng, giữa các bên đã giao nhận tài sản mua bán cho nhau, chỉ còn tranh chấp trong việc thanh toán tiền. Chị Phạm Thị L viết cam kết trong tháng 2 năm 2017 sẽ trả số tiền còn nợ 30.500.000đ (*Ba mươi triệu năm trăm nghìn đồng*) nhưng anh Tr và chị L đã không thực hiện đúng cam kết là vi phạm nghĩa vụ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để buộc đồng bị đơn phải trả số tiền chưa thanh toán cho nguyên đơn theo các Điều 430, 434, 440 của Bộ luật dân sự. Buộc đồng bị đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Xác định quan hệ pháp luật "*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*". Đây là quan hệ phát sinh từ hợp đồng dân sự giữa cá nhân với cá nhân.Tòa án căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự để thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo vụ việc, lãnh thổ. Về sự vắng mặt của đồng bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ, đồng bị đơn không tham gia tố tụng tại Tòa và đã vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do. Như vậy đồng bị đơn đã từ bỏ quyền và không chấp hành nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng; Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt đồng bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Các bên giao kết hợp đồng mua bán tài sản vào năm 2015, là thời điểm áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005; đến ngày 26/12/2016 âm lịch tức ngày

23 tháng 01 năm 2017 dương lịch giữa chị Mai Thị H và chị Phạm Thị L đã đối chiếu xác nhận nợ và thời gian trả nợ, tuy chị L ghi là giấy vay tiền nhưng thực chất là số tiền còn nợ trong việc mua bán vật liệu xây dựng nên vẫn phải xác định "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản' và áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực tại thời điểm chốt nhận nợ để giải quyết vụ án.

Việc mua bán vật liệu xây dựng giữa các bên được thỏa thuận bằng miệng và có sổ sách ghi chép theo dõi việc mua bán. Sau khi kết thúc việc mua bán giữa các bên không tranh chấp về tài sản đã mua bán, chỉ tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán tiền. Tại giấy nhận nợ ngày 26/12/2016 âm lịch đại diện bên mua là chị Phạm Thị L xác nhận nợ 30.500.000đ (*Ba mươi triệu năm trăm nghìn đồng*), hẹn trong vòng tháng 2 năm 2017 sẽ trả nhưng hết tháng 02 năm 2017 bên mua không trả tiền là đã vi phạm về nghĩa vụ thanh toán tiền cho bên bán theo quy định tại các Điều 430, khoản 3 Điều 434, các khoản 1, 3 Điều 440 của Bộ luật dân sự năm 2015. Vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để buộc đồng bị đơn phải trả số tiền còn nợ là 30.500.000đ (*Ba mươi triệu năm trăm nghìn đồng*).

[3] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật nếu đồng bị đơn chậm trả tiền cho nguyên đơn thì đồng bị đơn phải trả lãi 10%/năm/ số tiền gốc chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về án phí: Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp; buộc đồng bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo Điều 144 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 430, khoản 3 Điều 434, các khoản 1,3 Điều 440 của Bộ luật dân sự năm 2015 ;

Căn cứ Điều 144, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 và danh mục án phí của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền kháng cáo;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc anh Trần Văn Tr và chị Phạm Thị L phải trả cho chị Mai Thị H số tiền còn nợ 30.500.000đ (*Ba mươi triệu năm trăm nghìn đồng*);

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật nếu anh Trần Văn Tr và chị Phạm Thị L chậm trả tiền cho chị Mai Thị H thì phải chịu lãi 10%/năm/số tiền chậm trả.

2.Về án phí : Anh Trần Văn Tr và chị Phạm Thị L phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 1.525.000đ (*Một triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng*), để nộp ngân sách Nhà nước. Chị Mai Thị H được nhận lại 762.500 (*Bảy trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0000136 ngày 06-9-2018 của chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Kon Tum.

3.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (19/02/2019); Đồng bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã B, huyện N, tỉnh Kon Tum.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *Các đương sự*
- *Viện kiểm sát nhân dân huyện.*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Thị Hảo